

TỔNG HỢP SỐ LIỆU KINH PHÍ ĐẦU TƯ TỪ NSNN CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND, ngày tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy)

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2023 (1)	Trong đó:	
			Cấp huyện	Cấp xã
I	Tổng KH vốn đầu tư từ NSNN của từng cấp ngân sách	94.961		
II	Các nội dung chi các hoạt động, chương trình, đề án phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng CNTT	2.262	-	1.405
1	Chi thực hiện Tiêu DA 2 của DA 10 thuộc CTMTQG KTXH ĐBDTTS&MN: Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ ĐBDTTS ứng dụng CNTT	398		398
2	Chi thực hiện công trình cụm loa thôn 4 kết nối truyền hình xã Tân Lập thuộc CTMTQG NTM	150		150
3	Chi thực hiện công trình cụm loa kết nối truyền thanh xã Đăk Tờ Re, Đăk Pnê, Đăk Tơ Lung, thị trấn Đăk Rve thuộc CTMTQG NTM	800		800
4	Chi thực hiện công trình cụm loa kết nối truyền thanh xã Đăk Pnê, Đăk Tơ Lung, thị trấn thuộc nguồn vốn chi NS tỉnh hỗ trợ có mục tiêu NTM	57		57
5	Xây dựng vườn ươm cây giống theo hướng ứng dụng công nghệ cao - Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	857,1	857,1	
III	Tỷ lệ so với tổng KH vốn đầu tư	2,382135824		
Ghi chú: (1) Bao gồm dự toán giao đầu năm 2023 và số bổ sung trong năm				

TỔNG HỢP SỐ LIỆU KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy)

Đvt: triệu đồng

A	Nội dung	Dự toán năm 2023 (1)	Trong đó:	
			Cấp huyện	Cấp xã
I	Tổng chi thường xuyên từ NSNN của từng cấp ngân sách	245013	211418	33595
II	Các nội dung chi các hoạt động, chương trình, đề án phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng CNTT	3356,4	3062,2	294,2
1	KP bảo trì, trả cước thuê bao dịch vụ viễn thông, dịch vụ Internet	77	62	15
2	KP nâng cấp, duy trì trang thông tin điện tử huyện	111	111	
3	Kinh phí thuê kênh, trả cước dịch vụ, mua sắm, bảo dưỡng và sửa chữa hạ tầng hệ thống quản lý ngân sách (TABMIS)	45	45	
4	KP gia hạn, cập nhật phần mềm kế toán HCSN, phần mềm QLNS và phần mềm lập dự toán lương – CCTL	290,4	244,2	46,2
5	Kinh phí hỗ trợ BCD chính quyền điện tử	40	40	
6	Kinh phí mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn (bao gồm máy chiếu, màn hình và trang thiết bị hệ thống phục vụ họp trực tuyến), mua sắm trang thiết bị	438	438	
7	Mua sắm, trang bị phòng máy vi tính phục vụ dạy và học cho các trường học trực thuộc	1477	1477	
8	Kinh phí số hóa hộ tịch	200	200	
9	Chi dự án sản xuất cấp và quản lý căn cước công dân, làm sạch dữ liệu, định danh điện tử	100	100	
10	Chi dự án truyền thông về giảm nghèo, giảm nghèo thông tin thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững	341	108	233
11	Chi tiêu DA ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo ANTT vùng ĐBDTTS&MN của CTMTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	37	37	
12	Chi thực hiện dự án chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM văn minh thuộc CTMTQG NTM	200	200	
III	Tỷ lệ so với tổng chi thường xuyên của từng cấp ngân sách	1,369886496	1,448410258	0,875725554
Ghi chú: (1) Bao gồm dự toán giao đầu năm 2023 và số bổ sung trong năm tới thời điểm 30/4/2023				